

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC
Mã Thành viên : 106
Trụ sở chính : Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, số 41- 43 Trần Cao Vân, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (028)38258106
Fax : (028) 38248655
Người thực hiện công bố thông tin : Huỳnh Thị Dương Thiện
Điện thoại : 0941567797

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính, Báo cáo thuyết minh tài chính quý IV năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn: <http://www.ascs.com.vn/#/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin



Huỳnh Thị Dương Thiện

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		39.272.606.129	34.739.601.240
<i>I, Tài sản tài chính(110=>129)</i>	110		38.482.456.085	34.306.151.240
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		33.528.621.317	26.133.550.051
1.1 Tiền	111,1		33.528.621.317	22.133.550.051
1.2 Các khoản tương đương tiền	111,2		-	4.000.000.000
8. Trả trước cho người bán	118		381.220.000	292.180.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		12.500.000	6.200.000.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		7.272.371.275	3.386.787.175
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.387.256.507)	(1.706.365.986)
<i>II, Tài sản ngắn hạn khác (130=>136)</i>	130		790.150.044	433.450.000
1. Tạm ứng	131		782.450.000	750.450.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		7.700.044	8.000.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.130.000.000	1.130.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(1.455.000.000)	(1.455.000.000)
B, TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		849.712.172	1.006.783.044
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		701.971.255	829.609.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221		701.971.255	812.734.951
- Nguyên giá	222		2.376.225.011	2.376.225.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1.674.253.756)	(1.563.490.060)
3, Tài sản cố định vô hình	227		-	16.875.000
- Nguyên giá	228		2.553.521.305	2.553.521.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.553.521.305)	(2.536.646.305)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	250		147.740.917	177.173.093
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		126.244.000	126.244.000
2, Chi phí trả trước dài hạn	252		21.496.917	50.929.093
<i>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</i>	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		40.122.318.301	35.746.384.284

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		4,261,223,132	3,034,925,434
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	310		4,261,223,132	3,034,925,434
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,168,400,000	1,199,400,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		730,269,710	807,179,592
11. Phải trả người lao động	323		267,003,180	647,868,200
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		110,416,628	67,424,628
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		294,277,940	122,781,440
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,690,855,674	190,271,574
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		35,861,095,169	32,711,458,850
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		35,861,095,169	32,711,458,850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		56,000,000,000	56,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		56,000,000,000	56,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(20,138,904,831)	(23,288,541,150)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(20,138,904,831)	(23,288,541,150)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		40,122,318,301	35,746,384,284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại - nguyên tệ (USD)	005		47.07	63.57
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.600.000	5.600.000

Người lập



Phan Thị Minh Huyền

Q. Kế toán trưởng



Phan Thị Minh Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Đặng Quang Tý

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2018**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	-	-	-	142,690,391
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3				142,690,391
1.8 Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	117,380,000			
1.10 Doanh thu tư vấn tài chính	10	7,681,818,182	8,617,995,454	10,388,323,636	11,457,086,363
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20	7,799,198,182	8,617,995,454	10,388,323,636	11,599,776,754
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29	22,098,653			
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	1,446,224,504	1,626,208,813	4,315,116,046	4,324,842,969
2.12 Chi phí khác	32				228,662,667
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40	1,468,323,157	1,626,208,813	4,315,116,046	4,553,505,636
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	3,503,695	1,847,293	7,116,283	5,879,756
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	3,503,695	1,847,293	7,116,283	5,879,756
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	958,015,304	1,496,179,952	2,930,687,554	3,879,767,588
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	5,376,363,416	5,497,453,982	3,149,636,319	3,172,383,286
VIII. THU NHẬP KHÁC & CHI PHÍ KHÁC					
8.1 Thu nhập khác	71			-	363,636,364
8.2 Chi phí khác	72			-	39,327,785
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	-	-	-	324,308,579
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	5,376,363,416	5,497,453,982	3,149,636,319	3,496,691,865
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	5,376,363,416	5,497,453,982	3,149,636,319	3,496,691,865
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	960	982	562	624

Người lập

Phan Thị Minh Huyền

Q. Kế toán trưởng

Phan Thị Minh Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Đặng Quang Tý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2018

DVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01-31/12/2018	Từ 01/01- 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3,149,636,319	3,496,691,865
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		127,638,696	(584,846,571)
- Các khoản dự phòng	04		680,890,521	998,777,034
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		29,732,132	(24,746,335)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		3,987,897,668	3,885,875,993
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		6,187,500,000	(5,014,045,600)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		(4,006,624,100)	(516,963,226)
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		-	-
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(76,909,882)	707,154,155
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		1,303,207,580	(2,126,603,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		7,395,071,266	(3,064,582,319)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(70,442,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(70,442,163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7,395,071,266	(3,135,024,482)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10			
Tiền đầu kỳ:	10			
	2		26,133,550,051	29,268,574,533
- Tiền cho hoạt động CTCK	10		22,133,550,051	5,768,574,533
	2.1			
Các khoản tương đương tiền	10		4,000,000,000	23,500,000,000
	2.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10			
	2.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10		33,528,621,317	26,133,550,051
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	10		33,528,621,317	26,133,550,051
	4			
- Tiền cho hoạt động CTCK	10		33,528,621,317	22,133,550,051
	4.1			
Các khoản tương đương tiền	10		-	4,000,000,000
	4.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10			
	4.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI. ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2018	Quý 04/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới. ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phan Thị Minh Huyền



Phan Thị Minh Huyền



Đặng Quang Tý

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV năm 2018

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu Quý này năm nay	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ					
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu					
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(23,288,541,150)	3,149,636,319		(20,138,904,831)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(23,288,541,150)	3,149,636,319		(20,138,904,831)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện					
Cộng		32,711,458,850	3,149,636,319		35,861,095,169
II. Thu nhập toàn diện khác					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con					
8. Mua cổ phiếu quỹ					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát					
Cộng					

Chỉ tiêu Quý này năm trước	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ					
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu					
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(26,670,103,015)	3,496,691,865		(23,173,411,150)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(26,670,103,015)	3,496,691,865		(23,173,411,150)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện					
Cộng		29,329,896,985	3,496,691,865		32,826,588,850
II. Thu nhập toàn diện khác					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con					
8. Mua cổ phiếu quỹ					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát					
Cộng					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phan Thị Minh Huyền



Phan Thị Minh Huyền



Đặng Quang Tý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 5 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 6 tháng 7 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 1 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41 - 43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 19 người

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 32.711.458.850 VND và tổng tài sản là 35.746.384.284 VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán năm

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016. Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành có hiệu lực từ 01/01/2017

Ngày 20 tháng 11 năm 2015. Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Phần mềm tin học	2 - 4 năm

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.11 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.13.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương. tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương. tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3.16 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗ chưa phân phối

Lỗ chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi. lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu. thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi. lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. *Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán*

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền của công ty chứng khoán	33,528,621,317	22,133,550,051
Các khoản tương đương tiền	-	4,000,000,000
Cộng	33,528,621,317	26,133,550,051

4.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a) Cửa Công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

4.3 Tài sản tài chính khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,500,000	6,200,000,000
Trả trước cho người bán	381,220,000	292,180,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác	7,272,371,275	3,386,787,175
Cộng	7,666,091,275	9,878,967,175
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,387,256,507)	(1,706,365,986)
Cộng	5,278,834,768	8,172,601,189

4.4 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	7,700,044	8,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ	7,256,252,275	-
Các khoản tạm ứng	782,450,000	750,450,000
Cầm cố, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,130,000,000	1,130,000,000
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	(1,130,000,000)	(1,130,000,000)
Cộng	9,176,402,319	1,888,450,000

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	1,136,566,194	825,536,363	414,122,454	2,376,225,011
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	1,136,566,194	825,536,363	414,122,454	2,376,225,011

Hao mòn lũy kế	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	1,123,315,864	26,051,742	414,122,454	1,563,490,060
Tăng	7,571,640	77,394,042		84,965,682
Chuyển sang bất động sản đầu tư				
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	1,130,887,504	103,445,784	414,122,454	1,648,455,742
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13,250,330	799,484,621	-	812,734,951
Số dư cuối quý	5,678,690	722,090,579	-	727,769,269

4.6 Tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá	2,553,521,305			2,553,521,305
Hao mòn lũy kế	2,536,646,305	16,875,000		2,553,521,305
Giá trị còn lại	16,875,000	16,875,000		-

4.7 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (4.7.1)	21,496,917	50,929,093
Tài sản dài hạn khác (4.7.2)	126,244,000	126,244,000
Cộng	147,740,917	177,173,093
(4.7.1) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21,496,917	50,929,093
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ		
Cộng	21,496,917	50,929,093
(4.7.2) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản ký quỹ sử dụng thẻ taxi	15,000,000	15,000,000
Khoản đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại Lầu 6, tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	111,244,000	111,244,000
Cộng	126,244,000	126,244,000

4.8. Nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	1,168,400,000	1,199,400,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (4.8.1)	730,269,710	807,179,592
Phải trả công nhân viên	267,003,180	647,868,200
Chi phí phải trả (4.8.2)	294,277,940	122,781,440
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (4.8.3)	1,690,855,674	190,271,574
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (4.8.4)	110,416,628	67,424,628
Cộng	4,261,223,132	3,034,925,434

(4.8.1) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	777,970,052
Thuế thu nhập cá nhân	730,269,710	29,209,540
Cộng	730,269,710	807,179,592

(4.8.2) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Phí tư vấn, hoa hồng môi giới	250,000,000	7,635,000
Phải kiểm toán báo cáo tài chính 2017	20,000,000	40,000,000
Phải trả chi phí khác (internet, leaseline, điện...)	24,277,940	75,146,440
Cộng	294,277,940	122,781,440

(4.8.3) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả Văn phòng công chứng Châu Á	1,500,000,000	
Phải trả công ty cổ phần Hoàn Lộc Việt	56,688,188	56,688,188
Phải trả khác	134,167,486	133,583,386
Cộng	1,690,855,674	190,271,574

(4.8.3) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	68,423,000	28,855,000
Bảo hiểm xã hội	34,218,128	31,489,628
Bảo hiểm thất nghiệp, y tế	7,775,500	7,080,000
Cộng	110,416,628	67,424,628

4.9. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56,000,000,000	-	-	56,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(23,288,541,150)		(3,149,636,319)	(20,138,904,831)
Cộng	32,711,458,850	-	(3,149,636,319)	35,861,095,169

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Giá trị
Cổ đông sáng lập Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Giải Pháp	900,000	25%			
Bà Đỗ Thị Bích Huệ	180,000	5%	180,000	3.21%	1,800,000,000
Ông Đỗ Hoàng Chương	720,000	20%		0.00%	
Và các cổ đông khác	1,800,000	50%			
Công ty CP Hoàn Lộc Việt			1,224,000	21.86%	12,240,000,000
Ông Phan Minh Hoàn			3,656,000	65.29%	36,560,000,000
Ông Phan Vũ Tuấn			180,000	3.21%	1,800,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng			360,000	6.43%	3,600,000,000
Cộng	3,600,000	100%	5,600,000	100%	56,000,000,000

5. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối quý 04/2018	Số cuối quý 04/2017
5.1 Doanh thu hoạt động		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	117,380,000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7,681,818,182	8,617,995,454
Cộng	7,799,198,182	8,617,995,454
5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh	Số cuối quý 04/2018	Số cuối quý 04/2017
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	22,098,653	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,446,224,504	1,626,208,813
Cộng	1,468,323,157	1,626,208,813
5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số cuối quý 04/2018	Số cuối quý 04/2017
Chi phí nhân viên quản lý	347,904,300	536,376,849
Chi phí vật liệu quản lý		3,354,981
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,798,014	26,951,739
Thuế, phí và lệ phí		300,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277,038,691	262,271,520
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	300,000,000	661,888,517
Chi phí bằng tiền khác	7,274,299	5,036,346
Cộng	958,015,304	1,496,179,952
5.4 Chi phí khác	Số cuối quý 04/2018	Số cuối quý 04/2017
Chi phí thành lập doanh nghiệp phân bổ trong năm		*
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

6. Thông tin khác

6.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc Quý 3/2018

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc Quý 4/2018 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

Q. Kế toán trưởng


Phan Thị Minh Huyền


Tông Giám Đốc
Đặng Quang Tý